

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý 3 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (“Công ty”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép thành lập và hoạt động số 04/GP-NHNN ngày 05 tháng 06 năm 2006. Thời hạn hoạt động của công ty là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên

3. Thành phần Hội đồng Thành viên:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Thành | Chủ tịch |
| Ông Lưu Huỳnh | Thành viên |
| Bà Hà Thị Thu Hồng | Thành viên |
| Ông Lê Minh Trung | Thành viên |
| Ông Đỗ Đức Hưng | Thành viên |

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

| | |
|------------------|-------------------|
| Ông Lưu Huỳnh | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Lê Kiên | Phó Tổng Giám đốc |

5. Trụ sở chính : 230 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Phường 6 – Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh.
Số chi nhánh: 1

6. Công ty con: 0

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 88 người

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- **Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam-VAS** : Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của công ty được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.



lãi đã dư thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho thuê quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

Việc tính thu, trả lãi phụ thuộc vào hình thức cho thuê tài chính, huy động vốn của Công ty ban hành hoặc đã thỏa thuận với khách hàng. Có 3 cách thu, trả lãi:

- Tính thu, trả lãi theo định kỳ
- Tính thu, trả lãi trước
- Tính trả lãi sau

Chỉ hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể.

3. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Phí cam kết thuê tài chính là số tiền bên đi thuê phải trả tại thời điểm khi ký kết hợp đồng thuê. Khoản phí này không được hoàn lại và được ghi nhận vào doanh thu khi thực hiện.

4. Kế toán đối với các khoản cho thuê tài chính và ứng trước khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản cho thuê:

Đầu tư thuần cho thuê tài chính: Vào ngày có hiệu lực của một hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận một khoản đầu tư thuần cho thuê tài chính bằng chi phí gốc thiết bị cộng các chi phí phát sinh. Sau đó khoản đầu tư thuần cho thuê tài chính được ghi nhận bằng tổng các khoản thu cho thuê tài chính tối thiểu trong tương lai trừ doanh thu chưa thực hiện dựa trên phương pháp lãi suất hữu hiệu.

Ứng trước cho tài sản cho thuê: Các khoản đầu tư của Công ty vào các tài sản sẽ được cho thuê và các khoản chi cho các hợp đồng thuê đã ký nhưng chưa có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối được ghi nhận như các khoản ứng trước cho tài sản thuê và thể hiện bằng giá gốc cộng các chi phí phát sinh.

Tài sản thuê thu hồi: Tài sản thuê thu hồi thể hiện bằng giá trị gốc cộng các khoản chi phí phát sinh, trừ dự phòng giảm giá tài sản.

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro

Công ty thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động của Công ty.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Các khoản cho thuê tài chính được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu

104
CCT
ĐT 1
ĐTH
ANH
TH
3-

tổ khác, cụ thể như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;
- Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;
- Nợ gia hạn nợ lần đầu;
- Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;
- Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
- Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng nhà nước.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
- Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
- Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng nhà nước.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
- Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;

- Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng nhà nước.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho thuê không có khả năng thu hồi:

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập cho các hoạt động tín dụng. Theo Thông tư này, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

- Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho thuê tài chính từng khách hàng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.
- Theo Thông tư, một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ ngoại trừ nợ có khả năng mất vốn.
- Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ trong các trường hợp sau như khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền :

- Trên báo cáo luân chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân Hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các Ngân hàng khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày lập Bảng cân đối kế toán.

6. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

- Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗi hoạt động trong tương lai.
- Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.
- Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

3E
N
H
H
I
A
N
J
O
T.P

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

8. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

- Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán VN.

9. Vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

a/ Vốn điều lệ là vốn do Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cấp

b/ Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn;

c/ Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển;

d/ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ;

đ/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại Tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

1. Cho vay khách hàng:

| Chỉ Tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------|------------------|
| Cho vay các tổ chức Tín Dụng trong nước | - | - |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | - | - |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | - | - |
| Cho thuê tài chính | 1.531.544 | 1.553.330 |
| Các khoản trả thay khách hàng | - | - |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | - | - |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | - | - |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | - | - |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý | - | - |
| Tổng | 1.533.242 | 1.553.330 |

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

| Chỉ Tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------|------------------|------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.467.057 | 1.538.295 |
| Nợ cần chú ý | 49.748 | 8.016 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - |
| Nợ nghi ngờ | 10.283 | 1.103 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 6.154 | 5.916 |
| Tổng | 1.533.242 | 1.553.330 |

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

| Chỉ Tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------|------------------|------------------|
| Nợ ngắn hạn | - | - |
| Nợ trung hạn | 1.531.136 | 1.517.439 |
| Nợ dài hạn | 2.106 | 35.891 |
| Tổng | 1.533.242 | 1.553.330 |

- Phân tích dư nợ theo khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

| Chỉ Tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------------------|------------------|------------------|
| Cho thuê các TCKT | 1.529.508 | 1.546.982 |
| Công ty nhà nước | 18.018 | 22.471 |
| Công ty CP | 508.333 | 507.284 |
| Công ty TNHH | 971.657 | 971.153 |
| Công ty có vốn đầu tư nước ngoài | - | - |
| Doanh nghiệp tư nhân | 31.500 | 46.074 |
| Cho thuê cá nhân | 3.038 | 5.109 |
| Cho thuê khác | 696 | 1.239 |
| Tổng | 1.533.242 | 1.553.330 |

2. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

| | Dự phòng <u>chung</u> | Dự phòng <u>cụ thể</u> |
|---|--------------------------|---------------------------|
| <u>Kỳ này</u> | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.493 | 5.505 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 115 | 3.151 |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 11.608 | 8.656 |
| <u>Kỳ trước</u> | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.688 | 9.946 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 805 | 3.515 |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | - | 7.956 |
| Số dư cuối kỳ | 11.493 | 5.505 |

3. Tiền gửi và vay TCTD khác:

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|------------------|------------------|
| 3.1. Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| - Bảng VND | - | - |
| - Bảng vàng và ngoại tệ | - | - |
| Tổng | - | - |
| 3.2. Vay các TCTD khác | | |
| - Bảng VND | 1.125.000 | 1.120.000 |
| - Bảng vàng và ngoại tệ | 50.557 | 88.636 |
| Tổng | 1.175.557 | 1.208.636 |
| Tổng tiền gửi và vay TCTD khác | 1.175.557 | 1.208.636 |

4. Tiền gửi của khách hàng:

| Chỉ Tiêu | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|----------------|----------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | - | - |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ | - | - |
| Các khoản đảm bảo thanh toán | | |
| - Bảng VND | 1.341 | 3.794 |
| - Bảng vàng và ngoại tệ | 1.341 | 3.794 |
| Tiền gửi ký quỹ | | |
| | 130.220 | 139.433 |
| Tổng | 131.561 | 143.227 |

5. Các khoản nợ khác

| Chỉ Tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 1.656 | 36 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 5.988 | 5.595 |
| Các khoản phải trả khác | 1.287 | 4.812 |
| Lãi và phí phải trả | 1.172 | 2.282 |
| Dự phòng rủi ro khác: | - | - |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | - | - |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán | - | - |
| - Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>) | - | - |
| Tổng | 10.103 | 12.725 |

6. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

6.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

| Chỉ tiêu | Số dư đầu năm | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ |
|--|---------------|--------------------|---------------|---------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| 1. Thuế GTGT | 43 | 127 | 158 | 12 |
| 2. Thuế TNDN | 4.196 | 10.281 | 10.541 | 3.936 |
| 3. Các loại thuế khác | 858 | 1.974 | 2.112 | 720 |
| 4. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 8 | 1.925 | 1.928 | 5 |
| Tổng cộng | 5.105 | 14.307 | 14.739 | 4.673 |

6.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------|----------|
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |

T H NH ÀI SÀ GT

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|----------------|----------------|
| - Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | - | - |
| - Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |

7. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

7.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

| | Vốn góp/ Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | Lợi ích của cổ đồng thiểu số | Vốn chủ sở hữu khác | Tổng cộng |
|------------------|----------------------------|----------------------------------|--------------------|---|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--|---|--|---------------------------------|--------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| Số dư đầu kỳ | 300.000 | | | | - | 5.189 | 36.865 | 19.403 | 66.190 | | | 427.647 |
| Tăng trong kỳ | | | | | 115 | | - | - | 41.126 | | | 41.241 |
| Giảm trong kỳ | | | | | - | | - | | - | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 300.000 | | | | 115 | 5.189 | 36.865 | 19.403 | 107.316 | | | 468.888 |

7.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp: Chưa phát sinh

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

8. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự :

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|----------------|-----------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 398 | 722 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | - | - |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | - | - |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | - | - |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | - | - |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | 116.979 | 111.574 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | - | - |
| Tổng | 117.377 | 112.296 |

9. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------------|---------------|-----------------|
| Trả lãi tiền gửi | - | - |
| Trả lãi tiền vay | 37.601 | 28.721 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | - | - |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 4.363 | 395 |
| Tổng | 41.964 | 29.116 |

10. Chi phí hoạt động:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------|-----------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 48 | 43 |
| 2. Chi phí cho nhân viên: | 19.271 | 17.050 |
| Trong đó: - Chi lương và phụ cấp | 17.930 | 15.763 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 1.412 | 1.284 |
| - Chi trợ cấp | - | - |
| - Chi công tác xã hội | - | - |
| 3. Chi về tài sản : | 1.371 | 1.245 |
| - Trong đó khấu hao tài sản cố định | 846 | 857 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ: | 2.597 | 2.297 |
| Trong đó: - Công tác phí | 212 | 303 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | 75 | 75 |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | - | - |
| 6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>) | - | - |
| 7. Chi phí hoạt động khác (gồm chi phí hoạt động dịch vụ, chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối, chi phí hoạt động kinh doanh khác) | - | - |
| Tổng cộng | 23.287 | 20.635 |

VII- Các thông tin khác:

11. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng:

- Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

| | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết tín dụng | CCTC phái sinh | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|--------------------|---------------|----------------------|----------------|----------------------------------|
| Trong nước | 1.533.242 | 242.131 | - | - | - |
| Nước ngoài | - | - | - | - | - |

III- Quản lý rủi ro tài chính:

12. Rủi ro lãi suất:

| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 | Quá hạn | Không chịu LS | Đến 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-6 tháng | Từ 6-12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---------------|------------------|------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|------------|------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 41 | - | - | - | - | - | - | 41 |
| II- Tiền gửi tại NHNN | - | 1 | - | - | - | - | - | - | 1 |
| III-Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 242.131 | - | - | - | - | - | 242.131 |
| IV-Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| VI- Cho vay khách hàng (*) | 66.185 | - | 482.127 | 564.271 | 238.140 | 89.385 | 93.134 | - | 1.533.242 |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | 2.315 | - | - | - | - | - | - | 2.315 |
| X- Tài sản khác (*) | - | 8.090 | - | 3.691 | 15.014 | 1.848 | - | - | 28.643 |
| Tổng tài sản | 66.185 | 10.447 | 724.258 | 567.962 | 253.154 | 91.233 | 93.134 | - | 1.806.373 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| I- Tiền gửi và vay từ các TCTD khác | - | - | 1.175.557 | - | - | - | - | - | 1.175.557 |
| II- Tiền gửi của khách hàng | - | 131.561 | - | - | - | - | - | - | 131.561 |
| III- Trái phiếu chuyển đổi (hoặc phát hành giấy tờ có giá) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, Cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| V- Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| VI- Các khoản nợ khác | - | 10.103 | - | - | - | - | - | - | 10.103 |
| VII- Vốn và các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | - | 141.664 | 1.175.557 | - | - | - | - | - | 1.317.221 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất- nội bảng | 66.185 | (131.217) | (451.299) | 567.962 | 253.154 | 91.233 | 93.134 | - | 489.152 |
| Cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 66.185 | (131.217) | (451.299) | 567.962 | 253.154 | 91.233 | 93.134 | - | 489.152 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

13. Rủi ro tiền tệ:

| Chỉ tiêu | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | VNĐ | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng |
|--|------------------------|---------------------|------------------|--------------------------------------|------------------|
| Tài sản | | | | | |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý | | - | 41 | | 41 |
| II- Tiền gửi tại NHNN | | - | 1 | | 1 |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | | 4.072 | 238.059 | | 242.131 |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*) | | - | - | | - |
| V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | | - | - | | - |
| VI- Cho vay khách hàng (*) | | 67.066 | 1.466.176 | | 1.533.242 |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*) | | - | - | | - |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | | - | - | | - |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | - | 2.315 | | 2.315 |
| X- Các tài sản Có khác (*) | | 154 | 28.489 | | 28.643 |
| Tổng tài sản | | 71.292 | 1.735.081 | | 1.806.373 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | |
| I- Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | | 50.557 | 1.125.000 | | 1.175.557 |
| II- Tiền gửi của khách hàng | | 10.095 | 121.466 | | 131.561 |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | - | - | | - |
| IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | - | - | | - |
| V- Phát hành giấy tờ có giá | | - | - | | - |
| VI- Các khoản nợ khác | | 210 | 9.893 | | 10.103 |
| VII- Vốn và các quỹ | | - | 468.888 | | 468.888 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | 60.862 | 1.725.247 | | 1.786.109 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | | 10.430 | 9.834 | | 20.264 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | | - | - | | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | | 10.430 | 9.834 | | 20.264 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

14. Rủi ro thanh khoản

| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng cộng |
|--|---------------|-------------|------------------|----------------|----------------|----------------|------------|------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-12 tháng | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 41 | - | - | - | - | 41 |
| II- Tiền gửi tại NHNN | - | - | 1 | - | - | - | - | 1 |
| III-Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 242.131 | - | - | - | - | 242.131 |
| IV-Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| VI- Cho vay khách hàng (*) | 66.185 | - | 58.855 | 94.790 | 414.209 | 899.203 | - | 1.533.242 |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | - | - | - |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | - | - | 323 | 1.916 | 76 | 2.315 |
| X- Tài sản khác (*) | - | - | 19.043 | 8.902 | 628 | 63 | 7 | 28.643 |
| Tổng tài sản | 66.185 | - | 320.071 | 103.692 | 415.160 | 901.182 | 83 | 1.806.373 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| I- Tiền gửi và vay từ các TCTD khác | - | - | 1.175.557 | - | - | - | - | 1.175.557 |
| II- Tiền gửi của khách hàng | - | - | 2.150 | 2.439 | 16.264 | 110.708 | - | 131.561 |
| III- Trái phiếu chuyển đổi (hoặc phát hành giấy tờ có giá) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | - |
| V- Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - | - |
| VI- Các khoản nợ khác | - | - | 7.454 | 92 | 2.402 | 155 | - | 10.103 |
| VII- Vốn và các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 1.185.161 | 2.531 | 18.666 | 110.863 | - | 1.317.221 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 66.185 | - | (865.090) | 101.161 | 396.494 | 790.319 | 83 | 489.152 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

TP.HCM ngày 13 tháng 10 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Lê Hải Hiền

Kế toán trưởng



Hồ Thủy Hương

P. Tổng Giám đốc



Phạm Lê Kiên

